KPMG

Công Ty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh

Digitally signed by Công Ty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900765728, CN=Công Ty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.14 20:46:51-12'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	2900765728	ngày 25 tháng 9 năm 2006
	2900765728	ngày 11 tháng 5 năm 2017
	2900765728	ngày 3 tháng 11 năm 2022
	2900765728	ngày 5 tháng 9 năm 2023

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900765728 ngày 5 tháng 9 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lâm Du An	Chủ tịch
	Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên (từ ngày 13 tháng 3 năm 2023)
	Ông Hoàng Lâm Hòa	Thành viên (đến ngày 12 tháng 3 năm 2023)
	Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Kim Hòa	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Huân	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Đăng An Hải	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 9 năm 2023)
	Ông Nguyễn Hồng Anh	Giám đốc (đến ngày 31 tháng 8 năm 2023)
	Ông Đặng An Hải	Phó Giám đốc (đến ngày 31 tháng 8 năm 2023)
	Ông Trần Đức Sơn	Phó Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 54, Đường Phan Đăng Lưu Phường Trường Thi Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đặng An Hải
Giám đốc

Tỉnh Nghệ An, ngày 8 tháng 3 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-04-00031-24-1

Triệu Tích Quyền	Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1	Kiểm toán số 0863-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**106.658.130.077**	**86.276.106.124**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**59.797.085.582**	**33.746.357.638**
Tiền	111		1.325.833.541	13.356.357.638
Các khoản tương đương tiền	112		58.471.252.041	20.390.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**300.000.000**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.567.015.011**	**3.100.268.641**
Phải thu của khách hàng	131	6	4.234.812.423	2.507.157.999
Trả trước cho người bán	132		225.322.116	273.132.902
Phải thu ngắn hạn khác	136		106.880.472	319.977.740
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**41.029.698.299**	**47.915.124.317**
Hàng tồn kho	141		46.469.008.343	52.897.666.559
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.439.310.044)	(4.982.542.242)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**964.331.185**	**1.514.355.528**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		383.578.121	990.526.724
Thuế phải thu Nhà nước	153	12(a)	580.753.064	523.828.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 260)	**200**		**84.438.951.143**	**97.536.548.668**
Tài sản cố định	**220**		**59.696.382.493**	**67.529.003.014**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	59.696.382.493	67.529.003.014
Nguyên giá	*222*		*434.036.437.934*	*431.691.729.752*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(374.340.055.441)*	*(364.162.726.738)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*279.900.000*	*279.900.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(279.900.000)*	*(279.900.000)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**9**	**2.682.529.325**	**2.865.315.893**
Nguyên giá	231		*3.642.135.452*	*3.642.135.452*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(959.606.127)*	*(776.819.559)*
Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.060.039.325**	**27.142.229.761**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.785.005.689	26.282.268.212
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.275.033.636	859.961.549
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**191.097.081.220**	**183.812.654.792**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**59.997.218.310**	**52.619.062.845**
Nợ ngắn hạn	**310**		**50.383.815.238**	**42.282.079.345**
Phải trả người bán	311	11	8.708.089.933	6.244.474.899
Người mua trả tiền trước	312		579.558.618	505.895.142
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12(b)	24.002.220.580	20.360.347.982
Phải trả người lao động	314		2.524.266.565	2.775.699.063
Chi phí phải trả	315	13	1.793.660.096	1.585.642.086
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	64.727.274
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.445.325.776	8.920.765.543
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	4.330.693.670	1.824.527.356
Nợ dài hạn	**330**		**9.613.403.072**	**10.336.983.500**
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	9.613.403.072	10.336.983.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**131.099.862.910**	**131.193.591.947**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**131.099.862.910**	**131.193.591.947**
Vốn cổ phần	411	20	105.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*105.000.000.000*	*105.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.390.909.325	7.390.909.325
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	8.000.000.000	8.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.708.953.585	10.802.682.622
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*4.233.746.866*	*1.961.920.982*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*6.475.206.719*	*8.840.761.640*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**191.097.081.220**	**183.812.654.792**

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người duyệt:
Đặng Hải Hà	Đặng An Hải
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**24**	**322.332.029.077**	**284.408.979.292**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**1.017.791.173**	**957.316.272**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**321.314.237.904**	**283.451.663.020**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**280.135.109.422**	**239.210.397.949**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**41.179.128.482**	**44.241.265.071**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.843.024.521	1.357.075.713
Chi phí tài chính	22		38.586.941	40.556.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*36.911.777*	*35.236.482*
Chi phí bán hàng	25	26	14.167.266.078	14.658.131.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.631.717.991	18.396.500.998
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**13.184.581.993**	**12.503.152.161**
Thu nhập khác	31		594.990.669	602.462.007
Chi phí khác	32		104.037.561	329.777.979
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**490.953.108**	**272.684.028**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**13.675.535.101**	**12.775.836.189**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**3.365.400.469**	**2.524.040.474**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29**	**(415.072.087)**	**(423.880.033)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**10.725.206.719**	**10.675.675.748**
Lãi trên cổ phiếu				**(Đã điều chỉnh)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	617	716

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người duyệt:
Đặng Hải Hà	Đặng An Hải
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-NGHỆ TĨNH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**13.675.535.101**	**12.775.836.189**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	10.360.115.271	10.442.640.336
Các khoản dự phòng	03	6.213.976	(1.335.321.147)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	4.590.157
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.843.024.521)	(1.340.152.077)
Chi phí lãi vay	06	36.911.777	35.236.482
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**22.235.751.604**	**20.582.829.940**
Biến động các khoản phải thu	09	(1.552.752.927)	1.246.601.791
Biến động hàng tồn kho	10	6.155.631.614	(12.998.359.168)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.135.578.210	636.398.558
Biến động chi phí trả trước	12	6.104.211.126	8.226.122.905
		35.078.419.627	**17.693.594.026**
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.911.777)	(35.236.482)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.290.435.709)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.062.769.442)	(1.019.362.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**31.978.738.408**	**15.348.559.384**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(2.297.558.182)	(1.031.535.025)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(300.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.872.106.818	1.259.709.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(725.451.364)**	**228.174.312**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	20.413.331.031	36.605.270.238
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.413.331.031)	(36.605.270.238)
Tiền chi trả cổ tức	36	(5.202.559.100)	(62.444.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(5.202.559.100)**	**(62.444.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**26.050.727.944**	**15.514.289.696**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**33.746.357.638**	**18.236.658.099**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**-**	**(4.590.157)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**59.797.085.582**	**33.746.357.638**

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người duyệt:
Đặng Hải Hà	Đặng An Hải
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 26 tháng 12 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là SB1.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát; lắp đặt và chuyển giao công nghệ sản xuất bia; và mua bán các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ ngành bia và nước giải khát.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 208 nhân viên (1/1/2023: 227 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

(g) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bình inox

Bình inox là dụng cụ được sử dụng trong quá trình sản xuất bia và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bình inox được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(iii) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa, cải tạo

Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định phản ánh các chi phí sửa chữa, thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời gian thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh cồn, rượu và nước giải khát; lắp đặt và chuyển giao công nghệ sản xuất bia; và mua bán các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ ngành bia và nước giải khát. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	531.432.865	584.870.439
Tiền gửi ngân hàng	794.400.676	12.771.487.199
Các khoản tương đương tiền	58.471.252.041	20.390.000.000
	59.797.085.582	33.746.357.638

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 2,7%/năm (1/1/2023: 6,0%/năm).

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn – công ty mẹ	4.052.627.385	2.382.608.569
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn – công ty liên quan khác	-	31.211.190
Các khách hàng khác	182.185.038	93.338.240
	4.234.812.423	2.507.157.999

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	14.862.165.828	-	22.546.990.606	-
Công cụ và dụng cụ	14.370.643.588	(5.439.310.044)	15.747.078.919	(4.982.542.242)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.286.540.406	-	9.436.371.034	-
Thành phẩm	7.949.658.521	-	5.167.226.000	-
	46.469.008.343	(5.439.310.044)	52.897.666.559	(4.982.542.242)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	4.982.542.242	5.289.538.289
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	729.794.404	(306.996.047)
Sử dụng trong năm	(273.026.602)	-
Số dư cuối năm	5.439.310.044	4.982.542.242

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.853.253.867	384.239.494.378	8.201.651.402	6.397.330.105	431.691.729.752
Tăng trong năm	396.708.182	1.711.000.000	-	237.000.000	2.344.708.182
Số dư cuối năm	33.249.962.049	385.950.494.378	8.201.651.402	6.634.330.105	434.036.437.934
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.748.193.260	321.655.895.120	7.540.230.848	5.218.407.510	364.162.726.738
Khấu hao trong năm	543.463.485	9.133.632.967	348.212.364	152.019.887	10.177.328.703
Số dư cuối năm	30.291.656.745	330.789.528.087	7.888.443.212	5.370.427.397	374.340.055.441
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.105.060.607	62.583.599.258	661.420.554	1.178.922.595	67.529.003.014
Số dư cuối năm	2.958.305.304	55.160.966.291	313.208.190	1.263.902.708	59.696.382.493

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 293.739 triệu VND (1/1/2023: 285.402 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	3.642.135.452
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	776.819.559
Khấu hao trong năm	182.786.568
Số dư cuối năm	959.606.127
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.865.315.893
Số dư cuối năm	2.682.529.325

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được xác định do Công ty chưa thực hiện thẩm định giá.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Bình inox VND	Công cụ và dụng cụ VND	Bao bì luân chuyển VND	Chi phí sửa chữa, cải tạo VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	7.405.075.943	7.472.443.853	9.723.587.566	1.381.960.850	299.200.000	26.282.268.212
Tăng trong năm	-	3.449.389.007	3.074.080.949	996.835.963	633.600.000	8.153.905.919
Phân bổ trong năm	(3.073.328.481)	(5.405.816.353)	(3.412.093.707)	(944.333.921)	(422.400.000)	(13.257.972.462)
Thanh lý	-	-	(393.195.980)	-	-	(393.195.980)
Số dư cuối năm	4.331.747.462	5.516.016.507	8.992.378.828	1.434.462.892	510.400.000	20.785.005.689

11. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	1.237.020.209	371.693.124
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.195.606.473	345.842.700
Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát Crown Đà Nẵng	649.256.460	208.839.708
Công ty Cổ phần Lương Thực Hà Tĩnh	621.491.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	621.195.300	494.128.220
Công ty TNHH Công nghiệp ATP	328.618.270	693.158.772
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	88.864.525	653.796.372
Nhà cung cấp khác	3.966.037.696	3.477.016.003
	8.708.089.933	6.244.474.899

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	1.237.020.209	371.693.124
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	353.251.600	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	88.864.525	653.796.372
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	15.066.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya – Việt Nam	-	227.050.024

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Thuế phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số cấn trừ/ phân loại lại trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	523.828.804	(523.828.804)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	92.845.972	92.845.972
Thuế thuê đất	-	487.907.092	487.907.092
	523.828.804	56.924.260	580.753.064

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ/ phân loại lại trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.736.063.075	264.284.475.049	(263.940.661.850)	-	19.079.876.274
Thuế giá trị gia tăng	1.543.578.140	58.247.383.445	(36.575.115.864)	(21.150.520.280)	2.065.325.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.365.400.469	-	(523.828.804)	2.841.571.665
Thuế thu nhập cá nhân	15.042.927	793.973.346	(901.862.245)	92.845.972	-
Thuế thuê đất	-	1.025.435.341	(1.513.342.433)	487.907.092	-
Các loại thuế khác	65.663.840	325.478.420	(375.695.060)	-	15.447.200
	20.360.347.982	328.042.146.070	(303.306.677.452)	(21.093.596.020)	24.002.220.580

13. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng và chi phí khuyến mãi	882.423.893	948.513.054
Chi phí vận chuyển và bốc xếp	214.644.829	200.000.000
Chi phí phải trả khác	696.591.374	437.129.032
	1.793.660.096	1.585.642.086

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	6.002.787.000	6.735.633.000
Cổ tức phải trả	1.886.311.470	1.838.870.570
Phải trả ngắn hạn khác	556.227.306	346.261.973
	8.445.325.776	8.920.765.543

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	20.413.331.031	(20.413.331.031)	-

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.824.527.356	98.148.248
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	4.250.000.000	1.834.914.108
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	1.318.935.756	910.827.451
Sử dụng trong năm	(3.062.769.442)	(1.019.362.451)
Số dư cuối năm	4.330.693.670	1.824.527.356

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.922.680.614	2.067.396.700
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.087.862.011	996.508.449
	3.010.542.625	3.063.905.149
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Phân bổ bình Inox, chai, két	(1.735.508.989)	(2.203.943.600)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.275.033.636	859.961.549

18. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2023 VND
Số dư đầu năm	10.336.983.500
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(723.580.428)
Số dư cuối năm	9.613.403.072

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	105.000.000.000	7.390.909.325	8.000.000.000	2.872.748.433	123.263.657.758
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.675.675.748	10.675.675.748
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(1.834.914.108)	(1.834.914.108)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(910.827.451)	(910.827.451)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	105.000.000.000	7.390.909.325	8.000.000.000	10.802.682.622	131.193.591.947
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.725.206.719	10.725.206.719
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(4.250.000.000)	(4.250.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(1.318.935.756)	(1.318.935.756)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	105.000.000.000	7.390.909.325	8.000.000.000	10.708.953.585	131.099.862.910

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	105.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	105.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho cổ đông số tiền 5.250 triệu VND (tương đương 500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 (2022: Không).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	1.943.915.610	2.031.343.923
Từ hai đến năm năm	7.775.662.440	6.946.175.692
Sau năm năm	24.046.281.933	21.635.565.612
	33.765.859.983	30.613.085.227

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	316.645.022.925	279.918.080.462
▪ Doanh thu khác	5.687.006.152	4.490.898.830
	322.332.029.077	284.408.979.292
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.017.791.173	957.316.272
	321.314.237.904	283.451.663.020

25. Giá vốn hàng bán

	2023 VND	2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	279.269.564.908	239.373.800.357
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	729.794.404	(306.996.047)
▪ Giá vốn khác	135.750.110	143.593.639
	280.135.109.422	239.210.397.949

26. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	5.240.429.617	5.561.238.167
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.212.128.991	1.368.271.548
Chi phí khuyến mãi	1.598.316.169	2.340.709.398
Chi phí hỗ trợ vận chuyển	1.594.532.784	1.824.024.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.502.961	1.276.956.242
Chi phí vật liệu	991.216.362	1.400.608.071
Chi phí khấu hao và phân bổ	247.822.848	245.887.344
Chi phí bán hàng khác	1.090.316.346	640.435.635
	14.167.266.078	14.658.131.292

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	10.313.781.224	10.748.326.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.119.438.224	1.673.290.885
Chi phí thuê đất	342.676.865	728.454.149
Chi phí vật liệu văn phòng	230.154.189	647.425.977
Chi phí khấu hao và phân bổ	224.307.441	278.691.608
Chi phí quản lý khác	3.401.360.048	4.320.311.752
	15.631.717.991	18.396.500.998

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	225.975.749.478	178.400.862.181
Chi phí nhân công và nhân viên	39.451.986.030	41.279.417.856
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.360.115.271	10.442.640.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.011.644.811	10.738.198.283
Chi phí khác	28.599.567.236	31.114.109.392

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	3.252.343.296	2.504.463.754
Dự phòng thiếu trong những năm trước	113.057.173	19.576.720
	3.365.400.469	2.524.040.474
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(415.072.087)	(423.880.033)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.950.328.382	2.100.160.441

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.675.535.101	12.775.836.189
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.735.107.020	2.555.167.238
Chi phí không được khấu trừ thuế	102.164.189	244.058.713
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	(718.642.230)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	113.057.173	19.576.720
	2.950.328.382	2.100.160.441

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND (Đã điều chỉnh)
Lợi nhuận thuần trong năm	10.725.206.719	10.675.675.748
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.250.000.000)	(3.153.849.864)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	6.475.206.719	7.521.825.884

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại thành 716 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 842 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 10.500.000 cổ phiếu.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	386.288.809.473	310.054.622.310
Mua nguyên vật liệu	124.827.963.143	89.392.543.327
Cổ tức công bố	2.873.500.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua hàng hóa và dịch vụ	90.000.000	314.479.000
Mua tài sản cố định	1.180.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua hàng hóa	206.460.000	192.200.000
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	1.774.680.000	1.650.384.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	230.796.365	1.393.468.517
Bán vật liệu bao bì	-	28.899.250
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Mua hàng hóa	98.578.080	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam		
Mua nguyên vật liệu	-	61.183.333
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya – Việt Nam		
Mua hàng hóa	-	1.471.620.528
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Lâm Du An – Chủ tịch	130.000.000	130.000.000
Ông Hoàng Lâm Hoa – Thành viên (đến ngày 12 tháng 3 năm 2023)	16.592.593	91.000.000
Ông Đoàn Tiến Dũng – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hải – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Nguyễn Kim Hòa – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn – Thành viên (từ ngày 13 tháng 3 năm 2023)	74.407.407	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.305.200.000	2.210.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao		
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Trưởng ban	91.000.000	78.000.000
Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thành viên	52.000.000	52.000.000
Bà Nguyễn Thị Huân – Thành viên	52.000.000	52.000.000

32. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 30, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người duyệt:
Đặng Hải Hà	Đặng An Hải
Kế toán trưởng	*Giám đốc*